MS. CHI ENGLISH

Name: _____ **Date:**……/……/20……

Class: L3 **Tel:** 038 255 2594

GLOBAL STAGE 3

UNIT 4: WE CAN DO IT – VOCABULARY 2

A. VOCABULARY

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	early (adj)	sớm	**6**	on time	đúng giờ
2	last(s) (v)	kéo dài	**7**	rehearsal (n)	buổi diễn tập
3	late (adj)	trễ, muộn	**8**	schedule (n)	lịch trình, kế hoạch
4	midnight (n)	nửa đêm	**9**	team (n)	đội, nhóm
5	noon (n)	buổi trưa (12 giờ trưa)			

***Note:** n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ

***Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 2 dòng vào vở ghi.**

B. HOMEWORK

I. Find the hidden word. (Tìm từ bị ẩn)

0. afnoon → *noon*
1. shteamrm → _____
2. luearly → _____
3. kcrewp → _____
4. atschedulee → _____
5. pscripta → _____

II. Choose suitable words to complete the sentences. (Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu)

~~lasts~~	midnight	schedule	on time	team	rehearsal

0. Our meeting *lasts* two hours.
1. The class _____ is on the website.
2. They have to leave at _____.
3. I will see you at the band _____ on Monday!
4. We are in a football _____.
5. The plane arrived _____.

LIVEWORKSHEETS

III. Circle the correct answers. (Khoanh tròn vào đáp án đúng)

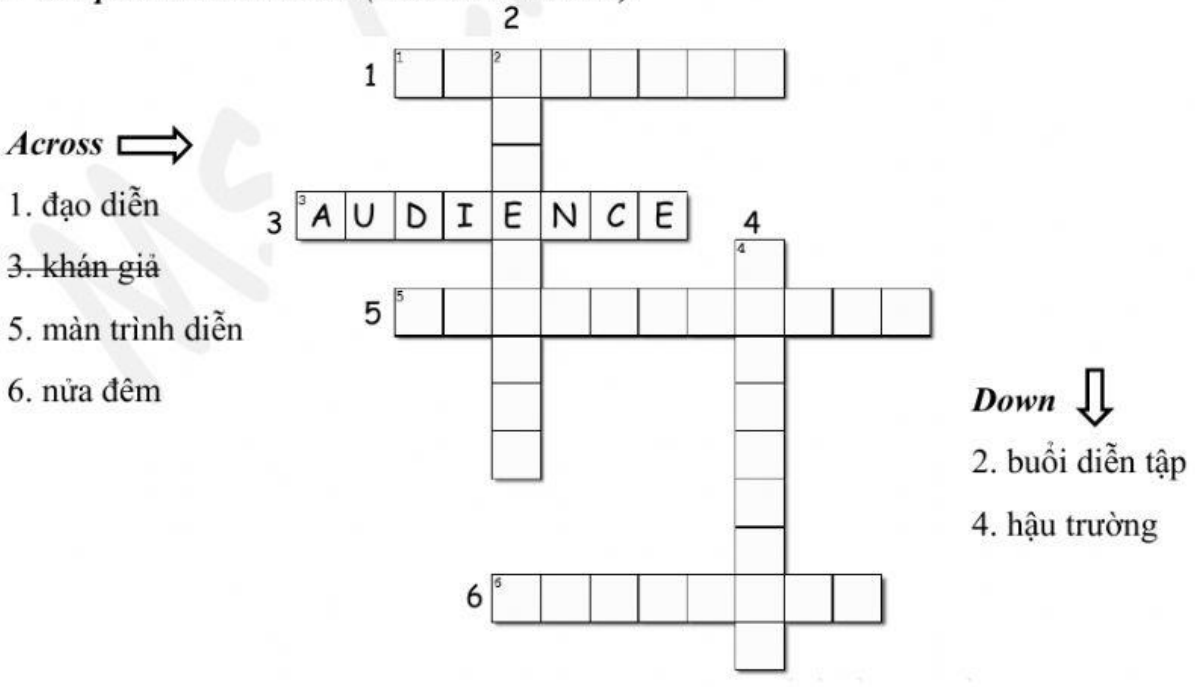
1. There are only three (**rehearsals / curtains / stages**) before the concert.
2. (**Late / Midnight / Noon**) is when one day ends and the next day begins.
3. I hate getting up (**backstage / early / crew**) in the morning.
4. (**Director / Noon / On time**) is 12 o'clock in the middle of the day.
5. Do you feel (**nervous / script / early**) during exams?

IV. Rearrange the words to form complete sentences. (Sắp xếp từ tạo câu hoàn chỉnh)

0. sorry / late. / I am / I am → *I am sorry I am late.*
1. daily / a / I / schedule. / have → _____.
2. on / train / The / time. / arrived → _____.
3. game / about / an / lasts / Each / hour. → _____.
4. Halloween / is / This / costume. / my → _____.
5. was / for / The / 10 / clapping / minutes. / audience

→ _____.

V. Complete the crossword. (Hoàn thành ô chữ)

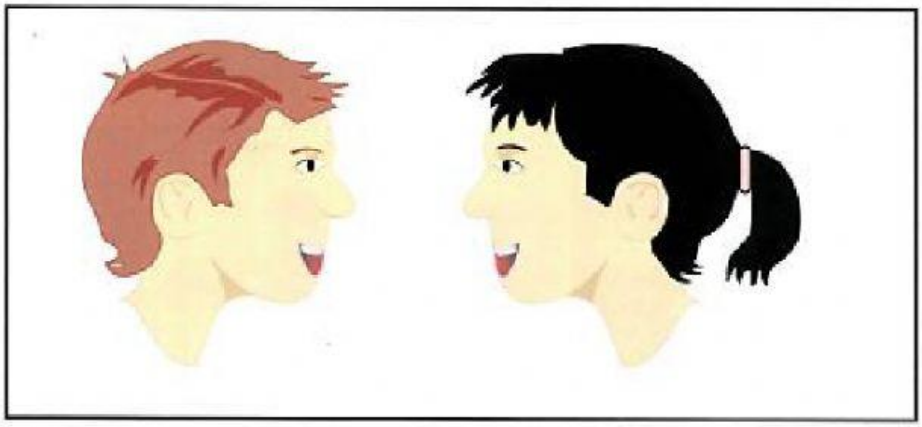


LIVEWORKSHEETS

Part 3

– 6 questions –

Read the text and choose the best answer.



Example

Jill: My name's Jill. What's yours?

Peter:
(A) Peter.
B What's yours?
C Fine, thanks.

Questions

1 **Jill:** Can you help me with these bags please?

Peter:
A Can you?
B Thank you.
C OK.

LIVEWORKSHEETS

2 **Jill:** I went shopping with Mummy.

Peter:
A Oh, did you?
B Oh, are you?
C Oh, did I?

3 **Jill:** Do you like shopping?

Peter:
A I bought a sweater.
B I'd like a CD.
C Yes, I do.

4 **Jill:** What did you do this morning?

Peter:
A I play basketball.
B I played basketball.
C I'm playing basketball.

5 **Jill:** I love basketball.

Peter:
A Why not?
B Yes, it's a good game.
C It's very well.

6 **Jill:** Can I play with you?

Peter:
A Yes, you can.
B Can you?
C Yes, I can play.

LIVEWORKSHEETS